TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG** Bản án số: 100/2025/DSST Ngày 17/6/2025 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Ngô Văn Bê;

- Ông Nguyễn Hoàng Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Loan - Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Lương Thanh Hảo - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/6/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLST-KDTM ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐST-DS ngày 16/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần V (Viết tắt là V1 hay Ngân hàng).

Địa chỉ: Số nhà H, đường L, phường L, quận B, thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH một thành viên M; địa chỉ: Tầng A, tòa nhà V, số I, đường D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội là tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng thương mại cổ phần V.

Công ty cổ phần M; địa chỉ: Tầng A, tòa nhà V, số I, đường D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội là tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Công ty TNHH một thành viên M.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Bùi Công T - Chức vụ: Giám đốc.

Ông Bùi Công T ủy quyền cho ông: Cao Duy T1 - Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Miền B và ông Hoàng Văn D - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ tham gia tố tụng tại Tòa án (ông T1 vắng mặt, ông D có mặt tại phiên toà).

- *Bị đơn*: 1. Ông Phạm Hồng H, sinh năm 1982 (vắng mặt).

2. Bà Chu Thị H1, sinh năm 1984 (đang ở nước ngoài, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Văn phòng C (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Lô G, phân khu A, khu S, khu đô thị P, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì phía nguyên đơn*** Ngân hàng thương mại cổ phầV (viết tắt là Ngân hàng TMCV) Việt Nam T; Công ty TNHH một thành viên M là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V. Công ty cổ phần M là tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Công ty TNHH một thành viên M do ông Hoàng Văn D đại diện, ông D trình bày:

Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Buộc ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải thanh toán cho V1 toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên, tạm tính đến ngày 06/11/2023 tổng dư nợ nợ gốc, nợ lãi, phí phạt của khoản vay nêu trên là:

+ Nợ gốc: 1.100.000.000 đồng
+ Nợ lãi, phí phạt: 130.324.353 đồng
+ Thẻ tín dụng: 38.949.245 đồng
+ Tổng cộng: 1.269.273.598 đồng.

2. Chấp thuận cho V1 được tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày thực tế ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 thanh toán hết nợ cho V1.

3. Trường hợp ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì V1 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 để thu hồi nợ cho V1, trong đó có tài sản bảo đảm là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 936; tờ bản đồ số: 38; tại địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206375; số vào sổ cấp GCN: CH 01625 QĐ số: 1033/QĐ-UBND SĐC T129, Q17BS do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/10/2020. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 218/HĐTC-2022, Số Công chứng 863, Quyển số 02/2022 /TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 27/05/2022 tại Văn phòng C giữa ông Phạm Hồng H và vợ là bà Chu Thị H1 và V1. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện:

Ông Phạm Hồng H và vợ là bà Chu Thị H1 vay vốn của V1 theo 01 Hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là 1.100.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn) và 01 Hợp đồng thẻ tín dụng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2205255845703 ký ngày 01/06/2022 và Khế ước nhận nợ kèm theo ký ngày 01/06/2022

- Hạn mức cho vay: 1.100.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn).

- Số tiền cho vay: 1.100.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn);

-Thời hạn vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay;

- Mục đích sử dụng vốn: vay bổ sung vốn kinh doanh gia công cơ khí;

- Lãi suất trong hạn:

+ Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày).

+ Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 01 tháng kể từ ngày giải ngân ("thời gian cố định"). Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kì 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V1 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3%/năm

- Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

+ Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2022

- Hạn mức đề nghị: 30.000.000 (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng).

- Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân.

- Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V1 quy định qua từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 936; tờ bản đồ số: 38; tại địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số CY 206375, Số vào sổ cấp GCN: CH 01625 QĐ số: 1033/QĐ- UBND SĐC T129, Q17BS do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/10/2020. Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 218/HĐTC-2022, Số Công chứng 863, Quyển số 02/2022 /TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 27/05/2022 tại Văn phòng C giữa ông Phạm Hồng H và vợ là bà Chu Thị H1 và V1. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

- Quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, ông Phạm Hồng H và vợ là bà Chu Thị H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 01/06/2023 đối với V1 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng.

V1 đã yêu cầu ông H bà H1 thực hiện việc thanh toán nợ cho V1, nhưng ông H bà H1 không thực hiện và cắt mọi liên hệ với V1.

- Tạm tính đến ngày 06/11/2023 tổng dư nợ gốc, nợ lãi, phí phạt hợp đồng các khoản vay của ông Phạm Hồng H và vợ là bà Chu Thị H1 tại V1 như sau:

+ Nợ gốc: 1.100.000.000 đồng;

+ Nợ lãi, phí phạt: 130.324.353 đồng;

+ Thẻ tín dụng: 38.949.245 đồng;

+ Tổng cộng: 1.269.273.598 đồng.

* *Bị đơn:* Ông Phạm Hồng H, hiện vắng mặt tại đại phương. Bà Chu Thị H1, hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ ở đâu.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng C trình bày: Ngày 27/5/20222 Văn phòng C chứng nhận Hợp đồng thế chấp số: 218/HĐTC-2022 giữa bên thế chấp là ông Phạm Hồng H bà Chu Thị H1 và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh B1; về trình tự, thủ tục, thẩm quyền là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Nguyên đơn giữ nguyên một số nội dung trong yêu cầu khởi kiện và xin rút yêu cầu tính lãi quá hạn. Ông Hoàng Văn D đại diện cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Toà án:

1. Buộc ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải thanh toán cho V1 toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên, tính đến ngày 17/6/2025 tổng dư nợ nợ gốc, nợ lãi, phí phạt của khoản vay nêu trên là:

Hợp đồng cho vay hạn mức số LN220525845703 ngày 01/6/2022:

+ Nợ gốc: 1.100.000.000 đồng

+ Nợ lãi: 455.891.472 đồng

Đối với khoản nợ thẻ tín dụng:

+ Nợ gốc: 30.638.000 đồng

+ Nợ lãi: 39.454.485 đồng

+ Tổng cộng cả 2 khoản nợ trên là: 1.625.983.957 đồng.

2. Chấp thuận cho V1 được tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày thực tế ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 thanh toán hết nợ cho V1.

3. Trường hợp ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì V1 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 để thu hồi nợ cho V1, trong đó có tài sản bảo đảm là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 936; tờ bản đồ số: 38; tại địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206375; số vào sổ cấp GCN: CH 01625 QĐ số: 1033/QĐ-UBND SĐC T129, Q17BS do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/10/2020. Theo Hợp đồng thế chấp số 218/HĐTC-2022, ngày 27/05/2022 tại Văn phòng C giữa ông Phạm Hồng H và vợ là bà Chu Thị H1 và V1.

4. Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả của Hợp đồng cho vay hạn mức số LN220525845703 ngày 01/6/2022 đối với khoản vay: 1.100.000.000 đồng là 48.871.619 đồng, nguyên đơn xin rút yêu cầu này, không buộc ông H và bà H1 phải trả khoản nợ này.

Ngày 01/6/2022 V1 đã cho ông H bà H1 vay vốn bổ sung hoạt động kinh doanh với số vốn là 1.100.000.000 đồng; V1 đã giải ngân cho ông H bà H1 số tiền này. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là nhà và đất tại thửa đất số: 936; tờ bản đồ số: 38; tại địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp.

Ngoài ra ngày 23/5/2022 ông H còn vay theo hình thức mở thẻ tín dụng với số tiền 30.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh.

Cả hai hợp đồng trên, V1 đã thực hiện đúng hợp đồng, giải ngân số tiền vay cho ông H bà H1.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H bà H1 đã trả được một số lần lãi. Do ông H bà H1 thực hiện trả lãi đúng hạn và ông H đề nghị tăng hạn mức tín dụng lên 55.000.000 đồng, nên ngày 06/02/2023 V1 nâng hạn mức hợp đồng mở thẻ tín dụng cho ông H lên 55.000.000 đồng.

Từ ngày 01/6/2023 ông H bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Đối với tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 218/HĐTC-2022, ngày 27/05/2022, thì tài sản bảo đảm được bảo đảm cho toàn bộ các khoản tiền vay của V1 trước, hiện tại và sau ngày ký hợp đồng. Nên tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông H bà H1 là bảo đảm cho toàn bộ khoản nợ với V1.

Trong hợp đồng tín dụng thể hiện ông H bà H1 vay vốn để bổ sung vốn kinh doanh. Nhưng thực tế ông H và H1 không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; việc ông H bà H1 trình bày như vậy để được vay vốn nhiều hơn.

* Qua tranh luận và đối đáp, các đương sự giữ nguyên ý kiến như trình bày ở trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 218, 299, 317, khoản 3 Điều 318, 323, khoản 1 Điều 325, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010

Các Điều: Điều 26, 37, 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, 147, 150, 157, Điều 217, khoản 1 và 3 Điều 228, 235, 266, 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V do Công ty cổ phần M là tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

2. Buộc ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải trả cho Công ty cổ phần M theo các hợp đồng tín dụng:

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2205255845703 ký ngày 01/06/2022 là:

Nợ gốc: 1.100.000.000 đồng;

Nợ lãi: 455.891.472 đồng.

Tổng cộng: 1. 555.891.472 đồng.

- Đối với Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và

sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2022 là:

Nợ gốc: 30.638.000 đồng.

Nợ lãi: 39.454.485 đồng;

Tổng cộng: 70.092.485 đồng..

Tổng cộng cả 2 khoản nợ là: 1.625.983.957 đồng.

3. Về lãi suất sau khi xét xử: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng gồm:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2205255845703 ký ngày 01/06/2022;

- Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2022.

Cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

4. Về xử lý tài sản thế chấp: Kể từ khi khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 để thu hồi nợ, gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số: 218/HĐTC-2022 ngày 27/5/2022; Số Công chứng: 863, Quyển số 02/2022 /TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/05/2022 tại Văn phòng C giữa ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 với Ngân hàng thương mại cổ phần V.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V đối với số tiền trả tiền lãi chậm trả là 48.871.619 đồng

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản:

Ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải trả Công ty cổ phần M 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng);

7. Về án phí: Ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải chịu: 60.779.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần V do Công ty cổ phần M là tổ chức kế thừa 26.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại

diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 06/12/2023 Toà án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý vụ án. Trong quá trình thu thập chứng cứ, xét thấy chị Chu Thị H1 là bị đơn đi nước ngoài trước khi Toà án thụ lý vụ án và đang ở nước ngoài. Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 38 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Do đó Toà án nhân dân huyện Lục Nam đã chuyển hồ sơ cho Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ pháp luật:

- Căn cứ đơn khởi kiện và Hợp đồng tín dụng do nguyên đơn cung cấp; Ngày 06/12/2023 Toà án nhân dân huyện Lục Nam thụ lý vụ án kinh doanh thương mại. Do vụ án có yếu tố nước ngoài, nên chuyển thẩm quyền cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để giải quyết. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại.

Trong quá trình thu thập chứng cứ; phía nguyên đơn không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bị đơn và xác định khi vay tiền Ngân hàng, bị đơn không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; còn bị đơn vắng mặt tại địa phương, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Toà án. Do đó cần xác định bị đơn không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Nên không phải tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, mà thuộc tranh chấp hợp đồng dân sự (tranh chấp hợp đồng tín dụng), quan hệ pháp luật được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

Vì vậy Tòa án chuyển từ vụ án kinh doanh thương mại sang vụ án dân sự để giải quyết theo thủ tục chung.

[3]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

- Bị đơn: Ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 vắng mặt tại địa phương. Ông H bà H1 đang phải thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng, trước khi đi khỏi địa phương, ông H bà H1 không thông báo cho Ngân hàng biết địa chỉ ở đâu. Toà án đã xác minh tại địa phương, nhưng không biết địa chỉ tạm trú của ông H và bà H1; địa phương cho biết ông H thỉnh thoảng có về nhà, sau đó lại đi ngay. Toà án đã thực hiện niêm yết văn bản tố tụng tại UBND xã H, Toà án và nơi ông H bà H1 cư trú để thông báo chông ông H bà H1 biết và đến Toà án làm việc, cung cấp chứng cứ. Nhưng không thấy ông H bà H1 cung cấp chứng cứ cho Toà án. Chứng tỏ ông H bà H1 cố tình giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Do đó Toà căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng C có đơn xin xử vắng mặt. Do đó Toà án xét xử vắng mặt đương sự theo qui định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[4] Về áp dụng pháp luật: Khi các bên giao kết hợp đồng tín dụng thì Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 chưa có hiệu lực pháp luật. Do đó cần áp dụng Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng để giải quyết vụ án.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng đề nghị ông H bà H1 phải trả nợ gốc và nợ lãi:

Do có nhu cầu cần vốn làm ăn, ông Phạm Hồng H bà Chu Thị H1 có gửi đơn đến Ngân hàng đề nghị được vay tiền. Sau khi được Ngân hàng chấp nhận; ông H bà H1 và Ngân hàng có thoả thuận lập hợp đồng tín dụng. Trong đó Ngân hàng là bên cho vay, còn ông H bà H1 là bên vay; tài sản cho vay là tiền Việt Nam đồng; mục đích vay: Để bổ sung vốn kinh doanh gia công cơ khí; thời hạn vay và lãi suất được các bên thoả thuận theo hợp đồng. Cụ thể các hợp đồng vay như sau:

1. Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2022

- Hạn mức đề nghị: 30.000.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu đồng).
- Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân.
- Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V1 quy định qua từng thời kỳ.

Hợp đồng đứng tên ông Phạm Hồng H, nhưng trong hợp đồng thể hiện vay phục vụ hoạt động kinh doanh và cuối hợp đồng mục "*Khách hàng (nếu bên vay là nhiều cá nhân xin vui lòng cùng ký) (ký tên ghi rõ họ tên)"* ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 cùng ký. Do đó cần xác định khoản vay này là của cả ông H và bà H1, do ông H đại diện đứng tên.

2. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN220525845703 ngày 01/6/2022 và Khế ước nhận nợ ngày 01/6/2022 kèm theo. Số tiền cho vay: 1.100.000.000 đồng.

Thời hạn vay 12 tháng.

Mục đích sử dụng vốn: Vay bổ sung vốn kinh doanh gia công cơ khí;

Lãi suất trong hạn:

+ Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày).

+ Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 01 tháng kể từ ngày giải ngân ("thời gian cố định"). Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kì 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V1 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V1.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông H bà H1 số tiền theo các hợp đồng nói trên. Ông H và bà H1 đã trả được 124.971.816 đồng nợ lãi của một trong các hợp đồng nói trên.

Từ ngày 01/6/2023 thì ông H bà H1 không thực hiện việc trả nợ gốc và trả nợ lãi cho Ngân hàng. Do đó cần xác định ông H và bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến ngày 17/06/2025 tổng dư nợ gốc, nợ lãi các khoản vay của ông Phạm Hồng H và vợ là bà Chu Thị H1 còn nợ:

- Đối với khoản vay 1.100.000.000 đồng:

Nợ gốc: 1.100.000.000 đồng;

Nợ lãi: 455.891.472 đồng.

Tổng cộng: 1. 555.891.472 đồng.

- Đối với khoản vay mở thẻ tín dụng:

Nợ gốc: 30.638.000 đồng.

Nợ lãi: 39.454.485 đồng;

Tổng cộng: 70.092.485 đồng.

Cộng cả 2 khoản vay cả gốc và lãi là:

Nợ gốc: 1. 555.891.472 đồng + 70.092.485 đồng = 1.625.983.957 đồng.

Tại khoản Điều 1 của các Hợp đồng có qui định: Bên vay phải trả nợ gốc, lãi tiền vay theo định kỳ hàng tháng...

Tuy nhiên ông H và bà H1 đã không thực hiện đúng quy định của hợp đồng như thỏa thuận, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*".

Tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 Thông tư quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (viết tắt là Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN) ngày 30/12/2016 cũng quy định: " *Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận về lãi suất cho vay theo nhu cầu cung cấp vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng...*".

Như vậy, Ngân hàng và ông H bà H1 thoả thuận về mức lãi suất ghi trong hợp đồng là đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng, ông H và bà H1 không được Ngân hàng gia hạn trả nợ lãi. Do đó Ngân hàng yêu cầu ông H và bà H1 trả nợ lãi là đúng quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS) là đúng quy định, cần chấp nhận

Do đó Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông H, bà H1 phải trả nợ gốc và lãi là có căn cứ theo qui định tại khoản 8 và điểm c khoản 9 Điều 1 của Hợp đồng và theo quy định tại Điều 466 của BLDS.

[5.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị trường hợp ông H và bà H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 936; tờ bản đồ số: 38; tại địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206375; số vào sổ cấp GCN: CH 01625 QĐ số: 1033/QĐ-UBND SĐC T129, Q17BS do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/10/2020; được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 218/HĐTC-2022 ngày 27/05/2022.

Xét thấy: Tại Điều 2 của Hợp đồng cho vay hạn mức quy định:

" *Thỏa thuận về tài sản bảo đảm*

1. Để bảo đảm cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên vay theo Hợp Đồng này, các bên thống nhất áp dụng các biện pháp bảo đảm sau đây:

a) Thế chấp bằng 01 bất động sản tại địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang*; thửa đất số: 936; tờ bản đồ số: 38 ; số số: CY 206375, thuộc quyền sở hữu/ sử dụng của ông* Phạm Hồng H *vợ là bà* Chu Thị H1

...

2. Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm được thỏa thuận cụ thể trong các tài liệu sau đây được ký kết giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc các Bên liên quan: (i) Hợp đồng bảo đảm (thế chấp/cầm cố bảo lãnh) số 218/HĐTC-2022 ký ngày 27/05/2022; (ii) các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp Đồng này; và (iii) các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên".

Tại Điều 3 của Hợp đồng thế chấp Số 218/HĐTC-2022 các bên có thỏa thuận:

"*Điều 3. Nghĩa Vụ Được Bảo Đảm*

1. Tài sản thế chấp nêu tại điều 2 của hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai, bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại, các khoản phải hoàn trả và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên được bảo đảm đối với bên ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tin dụng (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ, đề nghị phát hành bảo lãnh, đề nghị phát hành L*, đề nghị chiết khấu và các văn bản liên quan (nếu có) của các văn kiện tín dụng này) được xác lập, ký kết giữa bên được bảo đảm với bên ngân hàng và bên liên quan khác (nếu có) trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng này".*

Tại điểm a khoản 5 Điều 3 quy định:

"*5. Các bên đồng ý rằng:*

a) Nghĩa vụ được bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này bao gồm tất cả các nghĩa vụ của bên được bảo đảm phát sinh từ: (i) các Văn kiện tín tụng được ký kết giữa bên được bảo đảm, bên Ngân hàng có thông tin như nêu tại phần đầu hợp đồng này và bên liên quan khác (nếu có) và (ii) các văn kiện tín dụng được ký kết giữa bên được bảo đảm và bất kỳ đơn vị nào (trụ sở chính, Chi nhánh, Phòng Giao dịch...) thuộc mạng lưới hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần V *và bên liên quan khác (nếu có)".*

Như vậy, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nêu trên được bảo đảm đối với toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng của 2 hợp đồng tín dụng mà ông H và bà H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Như nhận định ở trên; ông H và bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông H và bà H1 để thu hồi nợ đối với tài sản bảo đảm là phù hợp với

quy định tại Hợp đồng thế chấp số: 218/HĐTC-2022 ngày 27/5/2022 và các Điều: 299, 317 và 323 của BLDS.

[5.3] Đối với tài sản gắn liền với đất:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trên diện tích đất thế chấp cho Ngân hàng có các tài sản gồm: Nhà cấp 4, xây tường gạch, lợp mái tôn xây trên diện tích đất 120m².

Theo hợp đồng thế chấp số 218/HĐTC-2022 ngày 27/5/2022 thể hiện ông H và bà H1 chỉ thế chấp đất, không thế chấp tài sản trên đất.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 318 của BLDS:

"*3. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*".

Tại khoản 1 Điều 325 BLDS quy định thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất:

"1. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Do đó cần xác định ông H và bà H1 thế chấp quyền sử dụng đất, mặc dù tài sản gắn liền với đất không thế chấp, nhưng cũng được xác định các tài sản gắn liền với đất đã thế chấp cho Ngân hàng. Ngân hàng yêu cầu xử lý đất và tài sản gắn liền với đất là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với phần tài sản: Mặt trước có bán mái tôn diện tích 22,5m² tiếp giáp đường đi, bên phải nhà có bán mái lợp tôn diện tích 33,4m², phía sau nhà có bán mái lợp tôn diện tích 18,8m² + nhà nhỏ (chuồng cọp) đều nằm ngoài diện tích đất và không thuộc tài sản thế chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu ông H bà H1 phải trả tiền lãi chậm trả là 48.871.619 đồng.

Xét thấy: Nguyên đơn rút yêu cầu trả tiền lãi chậm trả là 48.871.619 đồng là hoàn toàn tự nguyện, đây là quyền tự quyết định, định đoạt của nguyên đơn, phù hợp với quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 của BLTTDS. Do đó Hội đồng xét xử cần đình chỉ xem xét đối với yêu cầu này.

Nếu sau này các đương sự có tranh chấp về tiền lãi chậm trả, thì được giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự

[7]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và đo vẽ tài sản hết 12.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông H và bà H1 là bị đơn phải chịu phải chịu 12.000.000 đồng.

Nguyên đơn đã tạm ứng số tiền trên. Nên cần buộc ông H bà bà H1 phải trả Ngân hàng 12.000.000 đồng do Công ty CP M là người kế thừa nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 của BLTTDS.

- Ông H bà bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn: 1.625.983.957 đồng.

Trong đó: 800.000.000 đồng = 36.000.000 đồng.

825.983.957 đồng x 3% = 24.779.500. đồng.

36.000.000 đồng + 24.779.500. đồng = 60.779.500 đồng

Trả lại nguyên đơn 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007983 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

[9] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Báo cho chị Chu Thị H1 đang ở nước ngoài vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 218, 299, 317, khoản 3 Điều 318, 323, khoản 1 Điều 325, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 37, 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 74, 147, 150, 157, Điều 217, khoản 1 và 3 Điều 228, 235, 266, 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V do Công ty cổ phần M là tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

2. Buộc ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M theo các hợp đồng tín dụng:

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2205255845703 ký ngày 01/06/2022 là:

Nợ gốc: 1.100.000.000 đồng;

Nợ lãi: 455.891.472 đồng.

Tổng cộng: 1. 555.891.472 đồng.

- Đối với Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2022 là:

Nợ gốc: 30.638.000 đồng.

Nợ lãi: 39.454.485 đồng;

Tổng cộng: 70.092.485 đồng.

Tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi của 2 hợp đồng trên là: 1.625.983.957 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi ba ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng).

3. Về lãi suất sau khi xét xử: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng gồm:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2205255845703 ký ngày 01/06/2022;

- Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 23/05/2022.

Cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

4. Về xử lý tài sản thế chấp: Kể từ khi khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản của ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 để thu hồi nợ, gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 936; tờ bản đồ số: 38; tại địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 206375, do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/10/2020; Số vào sổ cấp GCN: CH 01625, QĐ số: 1033/QĐ-UBND SĐC T129, Q17BS; được thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số: 218/HĐTC-2022 ngày 27/5/2022; Số Công chứng: 863, Quyển số 02/2022 /TP/CC-SCC/HĐGD ngày

27/05/2022 tại Văn phòng C giữa ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 với Ngân hàng thương mại cổ phần V.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V về việc buộc ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải trả tiền lãi chậm trả là 48.871.619 đồng (bốn mươi tám triệu tám trăm bẩy mươi mốt ngàn sáu trăm mười chín đồng).

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và đo vẽ tài sản:

Ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải trả Công ty cổ phần M 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng);

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án là Công ty cổ phần M có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành (đối với số tiền 12.000.000 đồng); thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

7. Về án phí:

- Ông Phạm Hồng H và bà Chu Thị H1 phải chịu: 60.779.500 đồng (sáu mươi triệu bẩy trăm bẩy mươi chín ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần V do Công ty cổ phần M là tổ chức kế thừa 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007983 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

8. Về quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Báo cho bà Chu Thị H1 ở nước ngoài vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

(Bản án có sơ đồ kèm theo).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục thi hành án DS tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Dương Thế Vinh